CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

======

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 – NĂM 2012

TÊN ĐƠN VỊ : CTY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO

MST : 3600459834

ĐỊA CHỈ : 168, KP11, P.AN BÌNH, BIÊN HOÀ , ĐỒNG NAI

NĂM 2012

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**468.935.428.570**	**363.854.449.577**
I. Tiền	**110**		**15.244.443.279**	**9.446.130.891**
1. Tiền	111	V.1	15.244.443.279	9.446.130.891
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**251.276.078.386**	**218.888.123.356**
1. Phải thu khách hàng	131		140.707.930.848	130.596.848.142
2. Trả trước cho người bán	132		104.121.430.388	79.163.076.030
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	7.609.997.812	10.291.479.846
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.163.280.662)	(1.163.280.662)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**202.414.906.905**	**130.145.692.578**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	202.414.906.905	130.145.692.578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**5.374.502.752**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	5.374.502.752
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**248.757.557.620**	**232.078.772.316**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	**220**		**163.159.718.802**	**172.432.682.691**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	110.396.392.608	118.436.081.006
- Nguyên giá	*222*		*225.556.879.217*	*209.010.043.541*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(115.160.486.609)*	*(90.573.962.535)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	31.221.245.129	39.824.322.761
- Nguyên giá	*228*		83.670.838.182	83.670.838.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(52.449.593.053)	(43.846.515.421)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21.542.081.065	14.172.278.924
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.13	**84.389.805.000**	**58.095.273.973**
1. Đầu tư vào công ty con	251		77.335.000.000	47.035.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.654.805.000	8.660.273.973
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.400.000.000	2.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.208.033.818**	**1.550.815.652**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.208.033.818	1.550.815.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**717.692.986.190**	**595.933.221.893**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**541.854.622.073**	**414.420.169.426**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**464.341.090.453**	**348.402.248.885**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	180.024.744.224	148.111.823.423
2. Phải trả cho người bán	312		49.733.015.087	35.895.721.144
3. Người mua trả tiền trước	313		160.834.415.461	87.696.509.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19.541.467.095	16.872.782.497
5. Phải trả người lao động	315		3.711.318.170	3.726.099.080
6. Chi phí phải trả	316	V.17	24.904.976.851	17.866.013.679
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	27.704.129.889	39.986.210.809
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.112.976.324)	(1.752.910.747)
II. Nợ dài hạn	**330**		**77.513.531.620**	**66.017.920.541**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		28.692.694.990	26.217.939.367
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	48.766.516.145	39.713.600.625
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		54.320.485	86.380.549
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**175.838.364.117**	**181.513.052.467**
I. Vốn Chủ Sở Hữu	**410**		**175.838.364.117**	**181.513.052.467**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.431.670.000	2.431.670.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	VI.22	4.247.989.856	4.247.989.856
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	VI.22	8.436.499.730	8.436.499.730
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.22	10.711.084.104	16.385.772.454
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.120.427	11.120.427
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**717.692.986.190**	**595.933.221.893**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		-	-
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 20/01/2012

Người Lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Trần Như Hoàng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**V.25**	**134.805.042.638**	**150.079.249.865**	**347.185.667.989**	**368.049.345.214**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.26	-	-	262.210.735	75.967.325
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**	**V.27**	**134.805.042.638**	**150.079.249.865**	**346.923.457.254**	**367.973.377.889**
4 Giá vốn hàng bán	11	V.28	110.716.524.367	130.612.248.253	274.543.326.105	293.586.800.446
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**24.088.518.271**	**19.467.001.612**	**72.380.131.149**	**74.386.577.443**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	54.511.513	932.716.224	931.992.374	2.369.264.697
7 Chi phí tài chính	22	V.30	8.428.729.944	9.601.047.323	33.136.878.867	34.466.044.569
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.229.484.886*	*8.013.609.259*	*30.933.583.751*	*30.329.839.269*
8 Chi phí bán hàng	24		1.915.205.655	2.514.769.361	5.952.662.183	10.752.328.482
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.974.640.894	6.737.194.749	23.584.277.414	22.897.113.875
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.824.453.291**	**1.546.706.403**	**10.638.305.059**	**8.640.355.214**
11 Thu nhập khác	31		1.090.174.664	1.985.266.219	4.906.193.124	3.253.331.236
12 Chi phí khác	32		2.790.000	2.670.877.676	2.319.627.728	3.104.798.919
13 Lợi nhuận khác	**40**		**1.087.384.664**	**(685.611.457)**	**2.586.565.396**	**148.532.317**
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**8.911.837.955**	**861.094.946**	**13.224.870.455**	**8.788.887.531**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	1.634.343.580	107.636.868	2.269.600.513	1.354.962.653
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**7.277.494.375**	**753.458.078**	**10.955.269.942**	**7.433.924.878**
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Ngày 20/01/2012

Người Lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Trần Như Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (Q4/2012)	Năm trước (Q4/2011)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		**13.224.870.455**	**8.788.887.531**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	2		34.031.431.435	32.819.970.932
Các khoản dự phòng	3		-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(932.019.546)	(950.000.000)
Chi phí lãi vay	6		30.933.583.751	30.329.839.269
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*8*		***77.257.866.095***	***70.988.697.732***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(28.478.737.009)	(63.882.722.553)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(72.269.214.327)	(33.499.277.660)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		80.555.659.342	53.263.186.671
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		342.781.834	882.199.942
Tiền lãi vay đã trả	13		(30.933.583.751)	(30.329.839.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.271.591.962)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.119.372.846)	(3.649.902.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.355.399.338**	**(10.499.249.818)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(27.063.997.124)	(16.679.969.816)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		3.147.359.307	950.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.654.805.000)	(1.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		932.019.546	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(44.639.423.271)**	**(16.729.969.816)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		371.786.099.465	310.562.676.197
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(330.820.263.144)	(257.020.868.574)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(14.883.500.000)	(22.385.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**26.082.336.321**	**31.156.207.623**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5.798.312.388**	**3.926.987.989**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.446.130.891	5.519.142.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**		**15.244.443.279**	**9.446.130.891**

Ngày 20/01/2012

Người Lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Trần Như Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012) *Đơn vị tính:VNĐ*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn :
Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất

03. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán rượu bia, nước giải khác; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở). Dịch vụ quảng cáo.

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 ; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2012(Quý 4/2012) *Đơn vị tính:VNĐ*

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền thu phí tỉnh lộ 16

Giá trị quyền thu phí tỉnh lộ 16 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có được quyền thu phí tỉnh lộ 16. Công ty ước tính thời gian thu hồi vốn đầu tư là 10 năm.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: Quyền sử dụng thương hiệu IDICO, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

09. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả***: Không phát sinh.

10. ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:***

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ đã được khách hàng phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ; khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục ngắn hạn được treo lại trên TK413 đầu năm sau hoàn nhập lại; khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục nợ dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tinh thần Thông tư 177 và 201 của Bộ Tài Chính.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Tiền mặt	25.206.453	506.879.695
- Tiền gửi ngân hàng	15.219.236.826	8.939.251.196
Cộng	**15.244.443.279**	**9.446.130.891**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Thế chấp, ký quỹ ,ký cược	37.660.000	8.958.000.000
- Tạm ứng	4.118.946.617	-
- Tạm chi thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	805.504.598	413.516.600
- Phải thu khác	2.647.886.597	887.763.246
Cộng	**7.609.997.812**	**10.259.279.846**

04. Hàng tồn kho	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Nguyên liệu, vật liệu	13.256.927.024	15.844.164.049
- Công cụ, dụng cụ	932.127.028	1.024.508.831
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	157.381.568.449	74.417.252.545
- Thành phẩm	30.268.725.221	36.827.975.940
- Hàng hóa	575.559.183	495.131.402
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**202.414.906.905**	**128.609.032.767**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chủ yếu là dở dang của các công trình xây lắp chưa hoàn thành và nghiệm thu.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**9.514.740.661**	**114.345.487.653**	**48.972.684.443**	**4.113.658.849**	**44.257.571.248**	**221.204.142.854**
- Mua trong kỳ	-	2.116.818.180	2.235.918.183			**4.352.736.363**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-			-
- Giảm khác			-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**9.514.740.661**	**116.462.305.833**	**51.208.602.626**	**4.113.658.849**	**44.257.571.248**	**225.556.879.217**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**3.653.070.454**	**68.062.371.338**	**18.387.400.795**	**698.484.585**	**17.888.936.065**	**108.690.263.237**
- Khấu hao trong kỳ	172.835.688	3.366.818.073	1.611.341.011	132.259.118	1.186.969.482	**6.470.223.372**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.825.906.142**	**71.429.189.411**	**19.998.741.806**	**830.743.703**	**19.075.905.547**	**115.160.486.609**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	5.861.670.207	46.283.116.315	30.585.283.648	3.415.174.264	26.368.635.183	**112.513.879.617**
- Tại ngày cuối kỳ	5.688.834.519	45.033.116.422	31.209.860.820	3.282.915.146	25.181.665.701	**110.396.392.608**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**83.670.838.182**	-	**83.670.838.182**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**83.670.838.182**	-	**83.670.838.182**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	**50.298.823.645**	-	**50.298.823.645**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2.150.769.408	-	**2.150.769.408**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**52.449.593.053**	-	**52.449.593.053**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	33.372.014.537	-	**33.372.014.537**
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	31.221.245.129	-	**31.221.245.129**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Quyền sử dụng đất chưa hoàn tất thủ tục	-	5.931.818.182
- Chi phí dự án khai thác VLXD Bình Lợi, Vĩnh Cửu	227.544.471	227.544.471
- Chi phí xây dựng nhà ăn khu ủyMiền Đông	-	979.877.554
- Chi phí xây dựng mỏ đá phước tân-tân cang 8	16.900.166.691	3.592.958.732
- Chi phí xây dựng mái che sân tenis	-	643.899.250
- Chi phí xây dựng mái mỏ đá đồi chùa	3.469.391.048	-
- Chi phí xây dựng Cảng Cogido	944.978.855	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	-	2.796.180.735
Cộng	**21.542.081.065**	**14.172.278.924**

13. Đầu tư tài chính dài hạn:	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Đầu tư vào công ty con - Công ty BOT Đồng Thuận : nắm giữ 87,77% vốn điều lệ 155 tỷ	71.035.000.000	47.510.131.380
- Đầu tư vào Công ty con - cty VLXD IDICO Đồng Nai	6.300.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Việt Thuận Phát : nắm giữa 35% vốn điều lệ là 20 tỷ đồng	4.654.805.000	6.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác - Công ty Lắp máy điện nước IDICO : nắm giữ 3% vốn điều lệ 80 tỷ.	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	**84.389.805.000**	**55.910.131.380**

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	402.649.414	660.537.886
- Chi phí sữa chữa TSCĐ	527.606.624	29.166.659
- Chi phí xây tháp đồng hồ quảng cáo tại ngã tư Hàng Xanh	277.777.780	527.777.779
- Quyền sử dụng thương hiệu IDICO	-	333.333.328
Cộng	**1.208.033.818**	**1.550.815.652**

15. Vay và nợ ngắn hạn	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Vay ngắn hạn ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch	108.782.136.045	92.203.943.538
- Vay ngắn hạn NH HSBC	41.243.196.559	36.096.225.805
- Vay cá nhân	-	1.706.050.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank	29.999.411.620	-
Cộng	**180.024.744.224**	**130.006.219.343**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Quý IV năm 2012	Quý IV năm 2011
- Thuế GTGT đầu ra	11.354.851.856	11.984.806.835

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.083.909.715	3.802.275.009
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.028.298.975	243.445.749
- Các loại thuế khác	74.406.549	74.406.549
Cộng	**19.541.467.095**	**16.104.934.142**

17. Chi phí phải trả	**Quý IV năm 2012**	**Quý IV năm 2011**
- Trích trước chi phí lãi vay	210.937.538	25.000.000
- Trích trước duy tu, trùng tu tỉnh lộ 16.	138.306.378	1.956.003.218
- Trích trước chi phí HĐ 04 : Đường tránh gói 4	226.966.527	
- Trích trước chi phí HĐ 01, 02,03 : TC Đường tránh	5.135.828.121	-
- Trích trước chi phí HĐ 09 : Đường Cầu Sông Buông	292.104.342	-
- Trích trước chi phí Đường 8 và 11 KCN Đông Nam	11.999.172.763	10.043.875.252
- Trích trước chi phí Đường 14	5.473.772.309	5.473.772.309
- Trích trước chi phí vệ sinh TL16	35.000.000	
- Trích trước chi phí Đường Tạm cầu Suối Quan	159.854.120	
- Trích trước chi phí Đường số 1 - Sonadezi building	83.045.612	
- Trích trước chi phí Đường tránh HĐ 07	1.149.989.141	
Cộng	**24.904.976.851**	**17.498.650.779**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Quý IV năm 2012**	**Quý IV năm 2011**
- Kinh phí công đoàn	136.288.740	99.505.777
- Bảo hiểm xã hội	466.348.402	575.218.796
- Bảo hiểm y tế	212.816.145	136.556.636
- Mượn tạm Cty VLXD IDICO Đồng Nai	2.355.600.000	-
- Phải trả Cty CP ĐT XD và TM Việt Cường Phát	2.326.161.842	-
- Mượn tiền Cty Đồng Thuận	3.345.841.434	-
- Mượn tiền Nguyễn Xuân Hòa	-	23.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.861.073.326	12.982.455.627
Cộng	**27.704.129.889**	**37.293.736.836**

20. Vay và nợ dài hạn	**Quý IV năm 2012**	**Quý IV năm 2011**
Vay dài hạn		
- Vay NH TMCP An Bình	-	-
- Vay NH TMCP Sài Gòn Hà Nội	1.813.888.890	-
- Vay ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch	32.971.859.797	37.686.237.561
- Vay NH TMCP Sài Gòn -PGD Củ Chi	13.980.767.458	20.132.967.144
Cộng	**48.766.516.145**	**57.819.204.705**

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn DTXDCB	Cộng
A	1	2		3	4	5	5	6
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	17.044.847.045	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	182.172.127.058
Tăng vốn kỳ trước	-	-		-	-	-	-	-
Lãi trong kỳtrước	-	-		1.659.107.119	-	-	-	*1.659.107.119*
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-		(15.270.364.435)		-	-	*(15.270.364.435)*
Giảm khác				-				-
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	2.431.670.000	-	3.433.589.729	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	168.560.869.742
A	1	2		3	4	5	5	6
Số dư đầu kỳ	150.000.000.000	2.431.670.000	-	3.433.589.729	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	168.560.869.742
Tăng vốn trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-		7.277.494.375	-	-	-	7.277.494.375
Trích các quỹ	-	-		-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-		-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	2.431.670.000	-	10.711.084.104	4.247.989.856	8.436.499.730	11.120.427	175.838.364.117

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	***Quý IV năm 2012***	***Quý IV năm 2011***
- Vốn góp của nhà nước (Tổng cty IDICO)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	143.000.000.000	143.000.000.000
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	**Quý IV năm 2012**	**Quý IV năm 2011**
- Quỹ đầu tư phát triển	4.247.989.856	4.247.989.856
- Quỹ dự phòng tài chính	8.436.499.730	8.436.499.730
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.120.427	11.120.427
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.112.976.324)	(1.752.910.747)

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**134.805.042.638**	**150.079.249.865**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng, hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	82.287.925.798	124.210.217.136
- Doanh thu bán cống	43.899.449.567	17.713.787.274
- Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	8.617.667.273	8.155.245.455
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
27. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**134.805.042.638**	**150.079.249.865**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng và hoạt động xây lắp	82.287.925.798	124.210.217.136
- Doanh thu thuần bán cống	43.899.449.567	17.713.787.274
- Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	8.617.667.273	8.155.245.455

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa và hoạt động xây lắp	76.078.638.165	114.294.023.678
- Giá vốn của bán cống	31.979.522.941	13.866.832.640
- Giá vốn hoạt động thu phí	2.658.363.261	2.451.391.935
Cộng	**110.716.524.367**	**130.612.248.253**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.036.763	932.716.224
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	39.474.750	-
Cộng	**54.511.513**	**932.716.224**

	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	7.229.484.886	8.013.609.259
- Phí bảo tồn vốn tự có TL 16	-	1.004.050.058

- Chi phí tài chính khác	1.199.245.058	583.388.006
Cộng	**8.428.729.944**	**9.601.047.323**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Quý 4 năm 2012**	**Quý 4 năm 2011**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.634.343.580	107.636.868
Cộng	**1.634.343.580**	**107.636.868**

32. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

32.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

32.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1 "Tiền và các khoản tương đương tiền". Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 09 năm 2012

VNĐ

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
Tổng cộng 31 tháng 12 năm 2012	-	-	-	-

32.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

31 tháng 12 năm 2012	*Dưới 1 năm*	*Trên 1 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	180.024.744.224	48.766.516.145	228.791.260.369
Phải trả người bán	47.418.331.817	2.314.683.270	49.733.015.087
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.078.260.012	10.625.869.877	27.704.129.889
	244.521.336.053	61.707.069.292	306.228.405.345
30 tháng 09 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	181.397.962.805	50.571.594.236	231.969.557.041
Phải trả người bán	47.648.692.506	2.649.794.569	50.298.487.075
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	29.777.423.908	21.771.678.443	51.549.102.351
	258.824.079.219	74.993.067.248	333.817.146.467

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Dưới đây là hướng dẫn chung về việc trình bày tài sản đảm bảo. Tuy nhiên tùy theo từng công ty nếu có khoản nào bên dưới thì sẽ ghi khoản đó. Nếu không có tài sản thế chấp thì ghi tương tự câu dưới.

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và nợ được ước tính bằng cách chiếc khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31/12/2012, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý của chúng.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		30/09/2012		31/12/2012	30/09/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.244.443.279	-	19.351.362.019	-	15.244.443.279	19.351.362.019
- Phải thu khách hàng	140.707.930.848	(1.163.280.662)	123.105.539.574	(1.163.280.662)	141.871.211.510	124.268.820.236
- Phải thu khác	3.453.391.195	-	9.640.804.598	-	3.453.391.195	9.858.157.999
TỔNG CỘNG	**159.405.765.322**	**1.163.280.662**	**152.097.706.191**	**1.163.280.662**	**160.569.045.984**	**153.478.340.254**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	228.791.260.369	-	222.094.912.941	-	228.791.260.369	231.969.557.041
- Phải trả người bán	49.733.015.087	-	49.077.094.224	-	49.733.015.087	50.298.487.075
- Phải trả khác	26.888.676.602		41.688.883.474	-	26.888.676.602	50.601.509.007
TỔNG CỘNG	**305.412.952.058**	-	**312.860.890.639**	-	**305.412.952.058**	**332.869.553.123**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC: không có

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan :

a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Vào thời điểm 31/12/2012 các công nợ liên quan giữa Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO và Công ty liên kết Việt Thuận Phát:

Mối quan hệ - Tính chất giao dịch	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
- Công ty Việt Thuận Phát nợ tiền vật tư của Công ty Cường Thuận :	3.098.915.993	920.808.847

Vào thời điểm 31/12/2012 các công nợ liên quan giữa Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO và công ty con - Đồng thuận:

- Công ty Cường Thuận ứng trước tiền thi công của công ty Đồng Thuận	118.850.800.919	61.513.295.306
- Công ty Cường Thuận mượn của Công ty Đồng Thuận		

Vào thời điểm 31/12/2012 các công nợ liên quan giữa Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO và công ty con - Cty CP KT và KD VLXD IDICO Đồng Nai :

- Công ty Cường Thuận mượn của Công ty CP KT và KD VLXD IDICO Đồng Nai		-
- Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập cho Ông Trần Như Hoàng	500.000.000	800.000.000
- Công ty phải trả tiền cổ tức cổ đông sáng lập cho Ông Nguyễn Văn Khang	440.000.000	640.000.000

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Không có

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7- Những thông tin khác: không có

Ngày 20/01/2012

Người Lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		Trần Như Hoàng